

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/LĐ-PT  
Ngày 28-12-2020  
V/v Tranh chấp về đơn phương chấm  
dứt hợp đồng lao động

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán*

Ông Huỳnh Tuấn Khải

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Kiệp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 28 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số lao động phúc thẩm thụ lý số 12/2020/TLPT-LĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật; đòi Tiền lương; yêu cầu đóng BHXH, BHYT, BHTN”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 26/2020/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Vương Thị Hồng N, sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú: Số 50/7 Đường H, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Số 680 tổ 12 N, phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty TNHH V;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp B 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:* Ông Long Khánh G – Giám đốc.  
Xin vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Huỳnh Tuấn K là Luật sư của Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

*- Người kháng cáo:*

1. Bà Vương Thị Hồng N, nguyên đơn.
2. Công ty TNHH V, bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/9/2020 của bà Vương Thị Hồng N, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa của ông Phạm Quốc T trình bày như sau:*

Ngày 01/4/2004, bà N được ông Long Khánh G nhận vào làm việc tại cơ sở sản xuất ở Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền thân của Công ty TNHH V (Công ty V) do ông G làm chủ; với công việc kế toán tổng hợp và báo cáo công nợ kế toán hàng tháng.

Ngày 29/01/2007, ông G thành lập Công ty TNHH V tại ấp B 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và đến ngày 01/7/2008, bà N với Công ty V ký hợp đồng lao động (HĐLĐ) số 58 không xác định thời hạn để làm việc cho Công ty. Đến ngày 25/02/2010, ông G thành lập Công ty TNHH MTV SX V1 (Công ty V1) có trụ sở tại số 815/4A, Hương Lộ 2, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31/12/2014, Công ty V1 với bà N ký HĐLĐ số 03 không xác định thời hạn; công việc kế toán, thủ kho. Trong thời gian này bà N làm cho cả 2 Công ty V và Công ty V1 đều do ông G làm chủ. Công việc chính của bà N là xuất hóa đơn làm báo cáo công nợ hàng tháng, giao nhận hàng tồn kho cho Công ty. Trong suốt thời gian làm việc bà N không vi phạm nội quy Công ty.

Ngày 30/3/2019, ông G cho bà N nghỉ việc không lý do và không giao trả Sổ bảo hiểm xã hội (BHXH) cho bà N nên bà N khởi kiện Công ty V1 ra Tòa án quận B để tranh chấp lao động với Công ty V1. Đến ngày 17/5/2019, Công ty V1 hẹn bà N lên làm biên bản trả Sổ BHXH và bà N với Công ty V1 đã thỏa thuận tất toán nghĩa vụ lao động với Công ty và Công ty V1 đã trả cho bà N tổng cộng là 74.750.000 đồng ngày 28/11/2019 bà N đã rút đơn khởi kiện và Tòa án quận B đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 05/11/2019, bà N đến BHXH huyện Đ trích lục danh sách đóng BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) mới biết Công ty V không đóng BHXH, BHYT, BHTN cho bà N từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 02/2011 nên bà N nộp đơn đề nghị hòa giải tranh chấp lao động và ngày 11/11/2019 Phòng Lao động và Thương binh Xã hội (LĐTB&XH) huyện Đ tổ chức hòa giải tranh chấp lao động giữa bà N với Công ty V và Công ty V đồng ý trích đóng BHXH cho bà N từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 02 năm 2011 nhưng sau đó công ty không thực hiện. Ngày 26/11/2019, Cơ quan BHXH huyện Đ gửi

cho bà N quyết định số 01 về việc Công ty V giải thể nên không có cơ sở truy thu đóng BHXH cho bà N.

Bà N thừa nhận HĐLĐ số 03/HĐLĐ ngày 31/12/2014 do bà N ký với Công ty V1 đã tắt toán xong. HĐLĐ số 58 bà N ký với Công ty TNHH V ngày 01/7/2008 do ông G là người đại diện theo pháp luật. Và bà N chỉ làm việc tại cơ sở sản xuất kinh doanh chính tại địa chỉ số 226/11 đường A, phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh từ 01/4/2004 đến 01/01/2013.

Từ 2013 đến 31/3/2019, bà N làm việc tại Công ty V1 địa chỉ số 815/4A Hương Lộ 2, khu phố 8, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và cơ sở sản xuất chính số 226/11 A, phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong suốt thời gian làm việc, từ năm 2004 đến năm 2019 bà N không làm việc tại địa chỉ ấp B 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Nay bà N khởi kiện Công ty V yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc Công ty V trích đóng cho bà N BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 02 năm 2011 theo quy định pháp luật;

2. Buộc Công ty V phải đóng BHXH, BHYT, BHTN từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử vụ án;

3. Buộc Công ty V trả tiền lương những ngày bà N không được làm việc từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử vụ án;

4. Buộc Công ty V bồi thường 02 tháng tiền lương theo HĐLĐ do Công ty chấm dứt hợp đồng trái pháp luật;

5. Buộc Công ty V bồi thường khoản tiền do Công ty chấm dứt HĐLĐ không báo trước 45 ngày;

6. Buộc Công ty V phải trả tiền lương từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/3/2019 tiền lương theo pháp luật quy định;

7. Công ty V phải nhận (bà N) trở lại làm việc, nếu không nhận phải bồi thường 03 tháng lương; bồi thường tiền BHXH; trả lương trong ngày nghỉ phép năm là 25 ngày.

Mức lương làm căn cứ là 5.214.000 đồng theo mức lương mà Công ty V đã trả cho bà Vương Thị Hồng N.

*Bị đơn Công ty TNHH V trình bày:* Công ty V đã ngưng hoạt động từ ngày 01/11/2019 và đang làm thủ tục giải thể. Công ty V thừa nhận có ký HĐLĐ với bà N vào ngày 01/7/2008 với công việc làm kế toán. Mức lương là 1.200.000 đồng. Lý do ký HĐLĐ với bà N là để chuyển hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh về xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An để kinh doanh nhưng bà N không đến Long An làm việc. Đến ngày 01/10/2010 Công ty tiếp tục ký HĐLĐ với bà N không xác định thời hạn mức lương là 1.200.000 đồng/tháng, công việc là kế toán. Đến ngày 08/02/2011, bà N tiếp tục ký HĐLĐ có thời hạn với Công ty V1 cũng do ông G làm đại diện theo pháp luật. Công ty V1 và bà N có phát sinh tranh chấp và đã được giải quyết tại Tòa án nhân dân

Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên đã thỏa thuận giải quyết xong. Đối với HĐLĐ giữa bà N và Công ty V xảy ra vào tháng 7 năm 2008 đến tháng 02/2011 thì Công ty V đồng ý đóng BHXH cho bà N là 6.110.000 đồng và BHTN là 324.000 đồng còn tất cả các khoản khác không đồng ý.

*Tại bản án lao động sơ thẩm số: 26/2020/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ căn cứ Điều 35, 184, 186, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, 21, 38, 42, 48 Bộ luật lao động; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Hồng N tranh chấp “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động trái luật, đòi tiền lương và yêu cầu đóng BHXH, BHYT, BHTN*” đối với Công ty TNHH V.

Buộc Công ty TNHH V phải thực hiện:

1.1. Công ty TNHH V phải trích đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN cho bà N từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 02 năm 2011 theo văn bản số 255 ngày 30/7/2020 của Bảo hiểm xã hội huyện Đ là 9.464.000 đồng;

1.2. Công ty TNHH V phải đóng BHXH, BHYT, BHTN cho bà N từ ngày 01/4/2019 đến ngày 01/11/2019 là 5.583.550 đồng;

1.3. Công ty TNHH V phải trả tiền lương những ngày bà N không được làm việc từ ngày 01/4/2019 đến 01/11/2019 là 25.970.000 đồng;

1.4. Công ty TNHH V phải bồi thường cho bà N 02 tháng lương do chấm dứt Hợp đồng lao động trái luật: 7.420.000 đồng;

1.5. Công ty TNHH V phải bồi thường cho bà N 45 ngày không báo trước là 5.565.000 đồng;

1.6. Công ty TNHH V phải bồi thường 25 ngày phép 3.091.666 đồng;

1.7. Công ty TNHH V phải bồi thường cho bà N 02 tháng không nhận bà N lại làm việc là 7.420.000 đồng;

1.8. Công ty TNHH V phải trả trợ cấp thôi việc cho bà N mỗi năm làm việc ½ tháng lương là 11 năm với số tiền là 20.405.000 đồng.

Áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tính lãi chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc đòi tiền lương từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/3/2019 với số tiền yêu cầu là 1.500.000 đồng/tháng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 12/10/2020, bà N làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử: Mức lương làm căn cứ tính các yêu cầu khởi kiện là mức lương cơ bản năm 2020 là 4.600.000 đồng/tháng; Công ty phải đóng BHXH, BHYT, BHTN, trả tiền lương những ngày bà N không được làm

việc tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2020 với mức lương 4.600.000 đồng/tháng; Công ty phải trả tiền lương cho bà N từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/3/2019 với số tiền 1.500.000 đồng/tháng.

Ngày 13/10/2020, Công ty V làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Bà N không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Công ty V xác định lại yêu cầu kháng cáo, đó là Công ty chỉ đồng ý trích đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN cho bà N từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 02 năm 2011 với số tiền như bản án sơ thẩm đã tuyên là 9.464.000 đồng, còn các yêu cầu khác của bà N thì Công ty không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Ông Phạm Quốc T trình bày:** Ông T xác định bà N có bảng lương của Công ty V1, không có bảng lương của Công ty V. Bà N nhận lương của Công ty V từ ông G và con ông G trả trực tiếp không thể hiện bằng chứng từ, giấy tờ. Công ty có quyết định giải thể ngày 01/11/2019 và đã bị đóng mã số thuế, tuy nhiên theo Luật Doanh nghiệp Công ty chỉ được giải thể tự nguyện khi không còn khoản nợ và không có tranh chấp nhưng Công ty còn nợ lương bà N nên không đủ điều kiện giải thể. Thực tế Công ty vẫn đang hoạt động được thể hiện thông qua những hình ảnh do ông chụp được tại Công ty đã gửi cho Tòa. Vì vậy, Công ty phải trả lương cho bà N đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lương thực lãnh 5.214.000 đồng/tháng hoặc phải trả cho bà N mức lương 4.600.000 đồng/tháng (đó là mức lương tối thiểu vùng II năm 2020 là 3.920.000 đồng/tháng + 7% do người lao động đã qua đào tạo, bà N có bằng cao đẳng kế toán), bản án sơ thẩm lấy mức lương tối thiểu vùng II là 3.710.000 đồng/tháng để tính yêu cầu khởi kiện của bà N là không phù hợp.

**Luật sư Huỳnh Tuấn K trình bày:** Thống nhất với các ý kiến đã được ông trình bày ở cấp sơ thẩm.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:**

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bà N và Công ty V kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

**Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xét xử có mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 32, 35, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập đã có mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

***Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:***

[3] Đối với kháng cáo của bà N, thấy rằng:

[4] Bà N và Công ty V có ký HĐLĐ không xác định thời hạn số 58 ngày 01/7/2008 với mức lương 1.200.000 đồng/tháng. Bà N cho rằng mức lương thực lãnh là 5.214.000 đồng/tháng nhưng bà N không xuất trình được bảng lương của Công ty V trả cho bà và Công ty cũng không thừa nhận có trả mức lương này. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án bà N cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh mức lương thực lãnh của bà tại Công ty V là 5.214.000 đồng/tháng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm lấy mức lương tối thiểu vùng II để giải quyết các yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ.

[5] Bà N kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm lấy mức lương tối thiểu vùng II năm 2019 là 3.710.000 đồng/tháng để làm căn cứ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của bà là không đúng mà phải lấy mức lương tối thiểu vùng II năm 2020, thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.920.000 đồng/tháng, thấy rằng:

[6] Ngày 01/11/2019 Công ty V ra quyết định giải thể, ngày 27/02/2020 Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Long An có văn bản số 42/SKHĐT-ĐKKD xác nhận tình hình hoạt động của Công ty V là đang bị khóa do đang làm hồ sơ giải thể tự nguyện và tại phiên tòa các bên cũng xác nhận Công ty đã bị đóng mã số thuế từ thời điểm ra quyết định giải thể. Do đó, có cơ sở xác định Công ty đã ngừng hoạt động từ khi có quyết định giải thể nên cấp sơ thẩm lấy mức lương tối thiểu vùng II năm 2019 theo Nghị định 141/2017 là 3.710.000 đồng/tháng để làm căn cứ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của bà là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cung cấp các hình ảnh cho rằng được chụp tại Công ty, chứng minh Công ty vẫn đang hoạt động để yêu cầu lấy mức lương tối thiểu vùng II năm 2020 theo Nghị định 90/2019 là 3.920.000 đồng/tháng nhưng những hình ảnh này không phải là căn cứ vì việc Công ty ngừng hoạt động đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Do đó cũng không có cơ sở đề cộng 7% (để thành mức lương 4.600.000 đồng/tháng) đối với trường hợp của bà N, là người lao động đã qua đào tạo (bà N có bằng cao đẳng), vì việc cộng 7% chỉ áp dụng từ năm 2020 theo Nghị định 90/2019. Ngoài ra, bà N cũng không chứng minh được Công ty có nợ lương của bà từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/3/2019.

[7] Với các lý do trên, xét thấy bà N kháng cáo yêu cầu lấy mức lương 4.600.000 đồng/tháng làm căn cứ tính các yêu cầu khởi kiện; yêu cầu Công ty phải đóng BHXH, BHYT, BHTN, trả tiền lương những ngày bà N không được làm việc tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2020; yêu cầu Công ty phải trả

tiền lương cho bà N từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/3/2019 với số tiền 1.500.000 đồng/tháng đều là không có cơ sở chấp nhận. Bà N được miễn án phí phúc thẩm.

[8] Đối với kháng cáo của Công ty V, thấy rằng:

[9] Bản án sơ thẩm đã nêu ra những nhận định, căn cứ pháp luật để xử chấp nhận yêu cầu của bà N là phù hợp, Công ty kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận. Công ty phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

[11] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vương Thị Hồng N và Công ty TNHH V.

Giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số: 26/2020/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ Điều 32, 35, 39, 147, 148, 483 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, 21, 38, 42, 48 Bộ luật lao động; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Hồng N về việc tranh chấp “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, đòi tiền lương và yêu cầu đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp*” đối với Công ty TNHH V.

1.1. Buộc Công ty TNHH V phải trích đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Vương Thị Hồng N từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 02 năm 2011 theo văn bản số 255 ngày 30/7/2020 của Bảo hiểm xã hội huyện Đ là 9.464.000 đồng;

1.2. Buộc Công ty TNHH V phải đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Vương Thị Hồng N từ ngày 01/4/2019 đến ngày 01/11/2019 là 5.583.550 đồng;

1.3. Buộc Công ty TNHH V phải trả tiền lương những ngày bà Vương Thị Hồng N không được làm việc từ ngày 01/4/2019 đến 01/11/2019 là 25.970.000 đồng;

1.4. Buộc Công ty TNHH V phải bồi thường cho bà Vương Thị Hồng N 02 tháng lương do chấm dứt hợp đồng lao động trái luật là 7.420.000 đồng;

1.5. Buộc Công ty TNHH V phải bồi thường cho bà Vương Thị Hồng N 45 ngày không báo trước là 5.565.000 đồng;

1.6. Buộc Công ty TNHH V phải bồi thường cho bà Vương Thị Hồng N 25 ngày phép là 3.091.666 đồng;

1.7. Buộc Công ty TNHH V phải bồi thường bà Vương Thị Hồng N 02 tháng không nhận bà N lại làm việc là 7.420.000 đồng;

1.8. Buộc Công ty TNHH V phải trả trợ cấp thôi việc cho bà Vương Thị Hồng N mỗi năm làm việc  $\frac{1}{2}$  tháng lương là 11 năm với số tiền là 20.405.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Hồng N về việc yêu cầu Công ty TNHH V phải trả tiền lương từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/3/2019 với số tiền là 1.500.000 đồng/tháng.

3. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH V phải chịu 2.546.676 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về lao động và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do Công ty đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006595 ngày 14/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ; Công ty TNHH V còn phải nộp 2.546.676 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về lao động.

Bà Vương Thị Hồng N được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về lao động và án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.



***Nơi nhận:***

- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**